

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 01 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 205/TB-HĐTĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm
định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;*

*Xét Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND
huyện Tu Mơ Rông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Tu Mơ Rông;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
54/TTr-STNMT ngày 15 tháng 02 năm 2022 và đề nghị của Ủy ban nhân dân
huyện Tu Mơ Rông tại Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021
và Báo cáo số 950a/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của

huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 85.744,25 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 80.935,20ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4.765,48ha.
- Đất chưa sử dụng: 43,57ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 2.879,48 ha, trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 2.842,96 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 36,52 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 395,27 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 375,96 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 19,31ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Trên cơ sở các quy hoạch được phê duyệt, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, tránh lãng phí, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; việc chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện và các quy định pháp luật khác; việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, rừng, đất lúa nước thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Chịu trách nhiệm sự đồng bộ và thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông.

9. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất của huyện Tu Mơ Rông có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông phải lập thủ tục điều chỉnh cho phù hợp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

10. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tư Mơ Rông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾ | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|---|---------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------|------------------|---------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 85.744,25 | 100,00 | - | - | 85.744,25 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 83.272,01 | 97,12 | - | - | 80.935,20 | 94,39 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 2.083,75 | 2,43 | - | - | 1.974,26 | 2,30 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 1.813,75 | 2,12 | - | - | 1.741,62 | 2,03 |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | - | - | - | - | - | - |
| | Đất trồng lúa nương | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14.876,82 | 17,35 | - | - | 13.428,82 | 15,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 8.226,69 | 9,59 | - | - | 6.879,09 | 8,02 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 22.886,30 | 26,69 | - | - | 22.879,31 | 26,68 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 35.165,58 | 41,01 | - | - | 35.506,06 | 41,41 |
| | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 31.616,09 | 36,87 | - | - | 32.056,52 | 37,39 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 10,46 | 0,01 | - | - | 8,76 | 0,01 |
| 1.8 | Đất làm muối | - | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 22,41 | 0,03 | - | - | 258,91 | 0,30 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 2.033,40 | 2,37 | - | - | 4.765,48 | 5,56 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 1,830 | 0,002 | - | - | 430,630 | 0,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | 0,65 | 0,00 | - | - | 3,93 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | - | - | - | - | 85,00 | 0,10 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾ | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|------|---|---------------------|------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | 10,48 | 0,01 | - | - | 27,25 | 0,03 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 4,180 | 0,005 | - | - | 33,722 | 0,04 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 3,700 | 0,004 | - | - | 3,700 | 0,004 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 7,71 | 0,01 | - | - | 188,77 | 0,22 |
| 2.9 | Đất PT HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.009,74 | 1,18 | - | - | 2.056,13 | 2,40 |
| - | Đất giao thông | 430,88 | 0,50 | - | - | 998,61 | 1,16 |
| - | Đất thủy lợi | 36,39 | 0,04 | - | - | 169,16 | 0,20 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 1,550 | 0,002 | - | - | 9,641 | 0,01 |
| - | Đất cơ sở y tế | 4,020 | 0,005 | - | - | 4,382 | 0,005 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 33,69 | 0,04 | - | - | 55,75 | 0,07 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | 4,95 | 0,01 | - | - | 21,26 | 0,02 |
| - | Đất công trình năng lượng | 384,14 | 0,45 | - | - | 533,61 | 0,62 |
| - | Đất công trình bưu chính VT | 1,210 | 0,001 | - | - | 1,202 | 0,001 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | 44,44 | 0,05 | - | - | 44,85 | 0,05 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 3,470 | 0,004 | - | - | 9,220 | 0,01 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 3,700 | 0,004 | - | - | 11,924 | 0,01 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 60,01 | 0,07 | - | - | 74,12 | 0,09 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất chợ | 1,29 | 0,00 | - | - | 8,16 | 0,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | - | - | - | - | 153,10 | 0,18 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 9,39 | 0,01 | - | - | 11,17 | 0,01 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 2,04 | 0,00 | - | - | 181,29 | 0,21 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 467,36 | 0,55 | - | - | 747,07 | 0,87 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | - | - | - | - | 213,27 | 0,25 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 16,77 | 0,02 | - | - | 33,72 | 0,04 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất ⁽³⁾ | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|--|---------------------|-------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|-------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | 1,19 | 0,00 | - | - | 2,15 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | - | - | - | - | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 496,12 | 0,58 | - | - | 442,93 | 0,52 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 2,24 | 0,00 | - | - | 3,74 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | 147,90 | 0,17 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 438,84 | 0,51 | - | - | 43,57 | 0,05 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------------|-----------------|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| | | | | Xã Ngọc Lậy | Xã Đăk Na | Xã Măng Ri | Xã Ngọc Yêu | Xã Đăk Sao | Xã Đăk Rơ Ông | Xã Đăk Tô Kan | Xã Tu Mơ Rông | Xã Đăk Hà | Xã Tô Xăng | Xã Văn Xuôi |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 5,72 | - | - | - | - | 3,00 | 2,08 | - | - | 0,64 | - | - |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/HNK | 30,80 | - | 17,60 | - | 5,90 | 3,00 | - | - | - | - | - | 4,30 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR(a)</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i> | <i>RST/NKR(a)</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | 2.879,48 | 216,74 | 247,96 | 215,82 | 282,02 | 150,34 | 142,37 | 216,38 | 114,12 | 1.001,8 | 184,68 | 107,25 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|----------------|-----------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|
| | | | | Xã Ngọc Lậy | Xã Đăk Na | Xã Măng Ri | Xã Ngọc Yêu | Xã Đăk Sao | Xã Đăk Rơ Ông | Xã Đăk Tờ Kan | Xã Tu Mơ Rông | Xã Đăk Hà | Xã Tê Xăng | Xã Văn Xuôi |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 375,96 | 4,62 | 29,38 | 16,57 | 1,71 | 70,00 | 37,57 | 43,46 | 46,06 | - | 34,34 | 92,25 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,56 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1,56 | - |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1,56</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>1,56</i> | <i>-</i> |
| | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i> | <i>LUK</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 57,33 | 3,00 | 6,00 | 3,43 | - | - | 34,00 | 10,90 | - | - | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 121,89 | 1,62 | 8,55 | 4,99 | - | - | 0,24 | 10,00 | 28,63 | - | 15,85 | 52,01 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 188,89 | - | 13,42 | 8,15 | 1,71 | 70,00 | - | 21,00 | 17,43 | - | 16,93 | 40,25 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>188,89</i> | <i>-</i> | <i>13,42</i> | <i>8,15</i> | <i>1,71</i> | <i>70,00</i> | <i>-</i> | <i>21,00</i> | <i>17,43</i> | <i>-</i> | <i>16,93</i> | <i>40,25</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 6,29 | - | 1,40 | - | - | - | 3,33 | 1,56 | - | - | - | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 19,31 | - | 5,25 | - | 1,85 | 2,49 | 0,85 | 4,16 | - | 4,48 | 0,19 | 0,03 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,67 | - | - | - | - | 0,61 | 0,06 | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,06 | - | - | - | - | - | 0,06 | - | - | - | - | - |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------|----------------|-----------------------------|-----------|------------|-------------|-------------|---------------|---------------|---------------|-------------|------------|-------------|
| | | | | Xã Ngọc Lậy | Xã Đăk Na | Xã Măng Ri | Xã Ngọc Yêu | Xã Đăk Sao | Xã Đăk Rơ Ông | Xã Đăk Tờ Kan | Xã Tu Mơ Rông | Xã Đăk Hà | Xã Tê Xăng | Xã Văn Xuôi |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,30 | - | - | - | - | 0,01 | - | - | - | 0,30 | - | - |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,03 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,03 | - | - |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 2,00 | - | 0,50 | - | 1,35 | 0,15 | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 13,37 | - | 4,75 | - | 0,50 | 1,72 | 0,73 | 4,16 | - | 1,46 | 0,02 | 0,03 |
| | <i>Trong đó:</i> | <i>DHT</i> | <i>0,82</i> | - | - | - | - | <i>0,54</i> | - | - | - | <i>0,28</i> | - | - |
| - | Đất giao thông | DGT | 5,26 | - | 2,75 | - | 0,50 | 0,60 | 0,73 | 0,52 | - | 0,14 | 0,02 | - |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0,80 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,77 | - | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,08 | - | - | - | - | 0,08 | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,27 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,27 | - | - |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,50 | - | 2,00 | - | - | 0,50 | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,64 | - | - | - | - | - | - | 0,64 | - | - | - | - |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 3,00 | - | - | - | - | - | - | 3,00 | - | - | - | - |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|------|---|-----|----------------|-----------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|
| | | | | Xã Ngọc Lậy | Xã Đăk Na | Xã Măng Ri | Xã Ngọc Yêu | Xã Đăk Sao | Xã Đăk Rơ Ông | Xã Đăk Tờ Kan | Xã Tu Mơ Rông | Xã Đăk Hà | Xã Tê Xăng | Xã Văn Xuôi |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đất chợ | DCH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,71 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1,71 | - | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,17 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,17 | - |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,98 | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,98 | - | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,01 | - | - | - | - | 0,01 | - | - | - | - | - | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | | 395,27 | 4,62 | 34,63 | 16,57 | 3,56 | 72,49 | 38,42 | 47,62 | 46,06 | 4,48 | 34,53 | 92,28 |